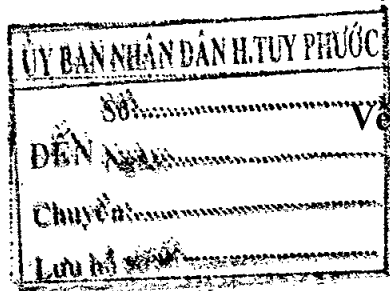


Số: 1014 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 30 tháng 3 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích cấp bù thủy lợi phí năm 2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định 67/2012/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT và đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 968/STC-TCDN ngày 30/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích cấp bù thủy lợi phí năm 2016 trên địa bàn tỉnh với các nội dung như sau:

	Đơn vị tính: ha
1. Công ty TNHH Khai thác CTTL	: 59.041,95
a) Diện tích tưới động lực	: 965,98
+ Diện tích chủ động hoàn toàn	: 815,98
+ Diện tích tạo nguồn bằng động lực	: 150
b) Diện tích tưới trọng lực	: 58.075,97
Trong đó:	
+ Diện tích chủ động hoàn toàn	: 38.929,53
+ Diện tích tạo nguồn bằng trọng lực	: 19.146,44
2. Các huyện, thị xã, thành phố	: 74.588,56
a) Diện tích tưới động lực	: 23.617,91
Trong đó:	
+ Diện tích động lực chủ động hoàn toàn	: 13.908,50
+ Diện tích tưới tạo nguồn bậc 2 của địa phương	: 1.477,39
+ Diện tích nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	: 1.930,86
+ Diện tích tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	: 7.778,55

b) Diện tích tưới trọng lực	:	49.748,78
+ Diện tích tưới trọng lực chủ động hoàn toàn	:	40.161,75
+ Diện tích nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	:	6.027,29
+ Diện tích tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	:	3.559,74
c) Diện tích trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	:	1.221,87
3. Tổng diện tích toàn tỉnh	:	114.334,07

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Căn cứ diện tích cấp bù thủy lợi phí năm 2016 phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn các đơn vị quản lý thủy nông, UBND các huyện, thị xã, thành phố lập dự toán và phân bổ kinh phí cấp bù để thực hiện miễn thủy lợi phí năm 2016 cho các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / *NS*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Trần Châu;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10, K17 (24b) *NS*



Phụ lục: 01

BIỂU TỔNG HỢP DIỆN TÍCH MIỀN THỦY LỢI PHÍ NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(8)+(9)+(10)+(14)+(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
A	Công ty TNHH Khai thác CTTL	59.041,95	965,98	815,98	-	-	-	-	150,00	58.075,97	38.929,53	-	19.146,44	-	-	-	-	-	-
1	Vùng miền núi	8.134,61	321,40	321,40	-	-	-	-	-	7.813,21	5.344,59	-	2.468,62	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	6.164,22	62,40	62,40	-	-	-	-	-	6.101,82	4.330,72	-	1.771,10	-	-	-	-	-	-
b	Cây màu	1.955,67	259,00	259,00	-	-	-	-	-	1.696,67	999,15	-	697,52	-	-	-	-	-	-
d	Thủy sản	14,72	-	-	-	-	-	-	-	14,72	14,72	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	50.907,34	644,58	494,58	-	-	-	-	150,00	50.262,76	33.584,94	-	16.677,82	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	47.287,18	547,98	397,98	-	-	-	-	150,00	46.739,20	31.981,64	-	14.757,56	-	-	-	-	-	-
b	Cây màu	3.390,04	96,60	96,60	-	-	-	-	-	3.293,44	1.596,76	-	1.696,68	-	-	-	-	-	-
d	Thủy sản	230,12	-	-	-	-	-	-	-	230,12	6,54	-	223,58	-	-	-	-	-	-
B	Huyện, TX, TP	74.588,56	23.617,91	13.908,50	-	1.477,39	1.930,86	7.778,55	-	49.748,78	40.161,75	-	-	6.027,29	3.559,74	19.296,44	1.221,87	1.221,87	-
1	Vùng miền núi	19.862,60	5.010,55	4.660,97	-	389,23	349,58	-	-	14.526,59	12.407,55	-	-	1.589,15	529,89	2.468,62	325,46	325,46	-
a	Cây lúa	17.364,29	4.229,70	3.950,62	-	375,87	279,08	-	-	12.861,04	11.369,02	-	-	985,95	506,07	1.771,10	273,55	273,55	-
b	Cây màu	2.412,79	779,85	709,35	-	13,36	70,50	-	-	1.581,03	954,01	-	-	603,20	23,82	697,52	51,91	51,91	-
d	Thủy sản	85,52	1,00	1,00	-	-	-	-	-	84,52	84,52	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	54.725,96	18.607,36	9.247,53	-	1.088,16	1.581,28	7.778,55	-	35.222,19	27.754,20	-	-	4.438,14	3.029,85	16.827,82	896,41	896,41	-
a	Cây lúa	48.979,45	16.757,10	8.630,48	-	1.036,38	1.459,28	6.667,34	-	31.394,39	24.613,45	-	-	4.169,90	2.611,04	14.907,56	827,96	827,96	-
b	Cây màu	5.307,55	1.780,84	550,13	-	51,78	122,00	1.108,71	-	3.458,26	2.992,29	-	-	72,16	393,81	1.696,68	68,45	68,45	-
d	Thủy sản	325,96	69,42	66,92	-	-	-	2,50	-	256,54	35,46	-	-	196,08	25,00	223,58	-	-	-
e	Muối	113,00	-	-	-	-	-	-	-	113,00	113,00	-	-	-	-	-	-	-	-
B1	Huyện An Lão	2.225,10	22,03	22,03	-	-	-	-	-	2.203,07	2.203,07	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vùng miền núi	2.225,10	22,03	22,03	-	-	-	-	-	2.203,07	2.203,07	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	2.046,28	11,02	11,02	-	-	-	-	-	2.035,26	2.035,26	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Cây màu	171,10	11,01	11,01	-	-	-	-	-	160,09	160,09	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Thủy sản	7,72	-	-	-	-	-	-	-	7,72	7,72	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



11

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17) =(8)+(9)+(10)+(14) +(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
B7	Huyện Phú Mỹ	16.358,30	978,93	828,93	-	-	-	150,00		15.379,37	13.933,01	-	-	-	1.446,36	1.596,36	-	-	-
1	Vùng miền núi	1.542,02	462,18	462,18	-	-	-	-		1.079,84	1.079,84	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	1.298,53	444,02	444,02						854,51	854,51								
b	Cây màu	243,49	18,16	18,16						225,33	225,33								
2	Vùng đồng bằng	14.816,28	516,75	366,75	-	-	-	150,00		14.299,53	12.853,17	-	-	-	1.446,36	1.596,36	-	-	-
a	Cây lúa	12.375,35	516,75	366,75				150,00		11.858,60	10.784,60				1.074,00	1.224,00			
b	Cây màu	2.327,93	-	-						2.327,93	1.955,57				372,36	372,36			
c	Muối	113,00	-	-						113,00	113,00				-	-			
B8	Huyện Phú Cát	11.424,28	2.437,77	941,45	-	-	1.496,32			8.986,51	7.511,86	-	-	1.474,65	2.970,97	-	-	-	-
1	Vùng miền núi	3.107,51	782,98	433,40	-	-	349,58			2.324,53	1.980,76	-	-	343,77	693,35	-	-	-	-
a	Cây lúa	2.529,09	669,88	390,80			279,08			1.859,21	1.553,44			305,77	584,85				
b	Cây màu	518,42	113,10	42,60			70,50			405,32	367,32			38,00	108,50				
d	Thủy sản	60,00	-	-			-			60,00	60,00			-	-				
2	Vùng đồng bằng	8.316,77	1.654,79	508,05	-	-	1.146,74			6.661,98	5.531,10	-	-	1.130,88	2.277,62	-	-	-	-
a	Cây lúa	8.051,42	1.640,33	507,59			1.132,74			6.411,09	5.336,47			1.074,62	2.207,36				
b	Cây màu	265,35	14,46	0,46			14,00			250,89	194,63			56,26	70,26				
d	Thủy sản	-	-	-			-			-	-			-	-				
B9	Huyện Tuy Phước	5.194,57	2.147,68	1.333,91	-	-	822,22			2.918,33	382,27	-	-	2.536,06	3.349,83	128,56	128,56	-	-
1	Vùng miền núi	696,76	405,19	405,19	-	-	293,50			291,57	291,57	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	648,47	356,90	356,90			280,14			291,57	291,57			-	-	-	-	-	-
b	Cây màu	48,29	48,29	48,29			13,36			-	-			-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	4.497,81	1.742,49	928,72	-	-	528,72			2.626,76	90,70	-	-	2.536,06	3.349,83	128,56	128,56	-	-
a	Cây lúa	4.167,31	1.614,77	838,46			483,46			2.430,68	90,70			2.339,98	3.116,29	121,86	121,86		
b	Cây màu	134,42	127,72	90,26			45,26			-	-			-	37,46	6,70	6,70		
c	Thủy sản	196,08	-	-			-			196,08	-			196,08	196,08	-	-		
B10	Thị xã An Nhơn	7.191,86	6.888,20	524,41	-	-	-	6.363,79		303,66	89,76	-	-	-	213,90	6.577,69	-	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	7.191,86	6.888,20	524,41	-	-	-	6.363,79		303,66	89,76	-	-	-	213,90	6.577,69	-	-	-
a	Cây lúa	5.812,24	5.508,58	194,81			-	5.313,77		303,66	89,76			213,90	5.527,67				
b	Cây màu	1.377,12	1.377,12	329,60			-	1.047,52		-	-			-	1.047,52				
d	Thủy sản	2,50	2,50	-			-	2,50		-	-			-	2,50				
B11	TP Quy Nhơn	2.503,64	723,58	723,58	-	-	-	-		1.517,35	320,09	-	-	-	1.197,26	1.197,26	262,71	262,71	-
1	Vùng miền núi	755,72	334,76	334,76	-	-	-	-		256,89	228,89	-	-	-	28,00	28,00	164,07	164,07	-



TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17) =(8)+(9)+(10)+(14) +(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
a	Cây lúa	501,95	178,46	178,46						206,83	178,83				28,00	28,00	116,66	116,66	
b	Cây màu	253,77	156,30	156,30						50,06	50,06				-	-	47,41	47,41	-
2	Vùng đồng bằng	1.747,92	388,82	388,82	-	-	-	-		1.260,46	91,20	-	-	-	1.169,26	1.169,26	98,64	98,64	-
a	Cây lúa	1.683,58	384,89	384,89						1.221,37	91,20				1.130,17	1.130,17	77,32	77,32	
b	Cây màu	39,34	3,93	3,93						14,09					14,09	14,09	21,32	21,32	-
d	Thủy sản	25,00	-							25,00					25,00	25,00	-		
C	Cộng toàn tỉnh	114.334,07	14.874,48	14.724,48	-	1.477,39	1.930,86	7.778,55	150,00	98.237,72	79.091,28	-	19.146,44	6.027,29	3.559,74	19.296,44	1.221,87	1.221,87	-
1	Vùng miền núi	25.528,59	4.982,37	4.982,37	-	389,23	349,58	-	-	20.220,76	17.752,14	-	2.468,62	1.589,15	529,89	2.468,62	325,46	325,46	-
a	Cây lúa	21.757,41	4.013,02	4.013,02	-	375,87	279,08	-	-	17.470,84	15.699,74	-	1.771,10	985,95	506,07	1.771,10	273,55	273,55	-
b	Cây màu	3.670,94	968,35	968,35	-	13,36	70,50	-	-	2.650,68	1.953,16	-	697,52	603,20	23,82	697,52	51,91	51,91	-
d	Thủy sản	100,24	1,00	1,00	-	-	-	-	-	99,24	99,24	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	88.805,48	9.892,11	9.742,11	-	1.088,16	1.581,28	7.778,55	150,00	78.016,96	61.339,14	-	16.677,82	4.438,14	3.029,85	16.827,82	896,41	896,41	-
a	Cây lúa	81.359,07	9.178,46	9.028,46	-	1.036,38	1.459,28	6.667,34	150,00	71.352,65	56.595,09	-	14.757,56	4.169,90	2.611,04	14.907,56	827,96	827,96	-
b	Cây màu	7.000,91	646,73	646,73	-	51,78	122,00	1.108,71	-	6.285,73	4.589,05	-	1.696,68	72,16	393,81	1.696,68	68,45	68,45	-
d	Thủy sản	332,50	66,92	66,92	-	-	-	2,50	-	265,58	42,00	-	223,58	196,08	25,00	223,58	-	-	-
e	Muối	113,00	-							113,00	113,00				-	-	-	-	-

Ghi chú :

- Lập bảng theo từng vụ Đông Xuân, Hè Thu, Mùa và tổng hợp thành bảng cả năm 2015; tổng hợp riêng cho vùng miền núi và vùng đồng bằng;
- Các xã miền núi theo Quyết định số 447/2013/QĐ- UBND, ngày 19/09/2013 của Ủy ban Dân tộc.
- Cây màu gồm: Diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông; cây công nghiệp gồm: cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu.
- Cột (7) làm rõ cột (5) và (6), Diện tích tưới động lực chủ động hoàn toàn đã bao gồm diện tích tạo nguồn bậc 2 của địa phương. Do vậy cột (4) = (5) + (6) + (8)
- Biện pháp động lực là tưới bằng bơm điện, bơm dầu; Biện pháp trọng lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng (kiến có hoặc đập bồi).
- Biện pháp trọng lực kết hợp động lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng có hỗ trợ bơm điện hoặc bơm dầu
- Diện tích được tạo nguồn từ bậc 2 trở lên là diện tích sử dụng thêm ít nhất 2 giải pháp công trình để lấy nước từ CTTL đầu nguồn (theo hướng dẫn văn bản 5962/BNN-TCTL ngày 29/7/2014)
- Tổng diện tích các huyện, TX, thành phố có tính phần diện tích nhận tạo nguồn từ Công ty TNHH KT CTL Bình Định.
- Tổng diện tích cả tỉnh = Diện tích công ty + Diện tích địa phương - Diện tích tạo nguồn (do Công ty tạo nguồn)

Handwritten signature

PHỤ LỤC 02 : BẢNG SO SÁNH DIỆN TÍCH MIỄN THỦY LỢI PHÍ THEO SỐ KẾ HOẠCH NĂM 2016 VỚI THỰC HIỆN NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số: 1014 /QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. Công ty TNHH Khai thác CTTL Bình Định:

Đơn vị tính: ha

T T	Đơn vị huyện, TX,TP	Thực hiện diện tích năm 2015			Kế hoạch diện tích năm 2016			Chênh lệch diện tích năm 2016-2015			Ghi chú
		Tổng cộng	Công ty tưới	Tạo nguồn	Tổng cộng	Công ty tưới	Tạo nguồn	Tăng	Giảm	Chênh lệch	
1	An Lão	89,30	89,30		89,30	89,30			-	-	Nguyên nhân tăng giảm diện tích có giải thích kèm theo.
2	Vĩnh Thạnh	1.826,68	1.813,03	13,65	1.637,53	1.595,38	42,15		(189,15)	(189,15)	
3	Vân Canh	384,82	336,82	48,00	344,88	295,88	49,00		(39,94)	(39,94)	
4	Hoài Ân	670,36	168,00	502,36	670,36	168,00	502,36		-	-	
5	Tây Sơn	7.413,87	5.120,70	2.293,17	6.539,22	4.639,46	1.899,76		(874,65)	(874,65)	
6	Hoài Nhơn	4.379,76	3.043,55	1.336,21	3.691,26	2.580,20	1.111,06		(688,50)	(688,50)	
7	Phù Mỹ	4.196,37	3.063,25	1.133,12	4.676,44	3.080,08	1.596,36	480,07		480,07	
8	Phù Cát	9.906,57	7.158,15	2.748,42	10.960,46	7.989,49	2.970,97	1.053,89		1.053,89	
9	Tuy Phước	13.597,27	10.396,12	3.201,15	13.769,84	10.420,01	3.349,83	172,57		172,57	
10	An Nhơn	15.097,14	8.519,61	6.577,53	15.093,61	8.515,92	6.577,69		(3,53)	(3,53)	
11	Quy Nhơn	1.631,14	460,88	1.170,26	1.569,05	371,79	1.197,26		(62,09)	(62,09)	
	Tổng cộng	59.193,28	40.169,41	19.023,87	59.041,95	39.745,51	19.296,44	1.706,53	(1.857,86)	(151,33)	

B. Diện tích các địa phương:

T T	Đơn vị huyện, TX,TP	Thực hiện diện tích năm 2015			Kế hoạch diện tích năm 2016			Chênh lệch diện tích năm 2016-2015			Ghi chú
		Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận TN	Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận TN	Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận TN	
1	An Lão	2.200,51	2.200,51	-	2.225,10	2.225,10		24,59	24,59	-	Nguyên nhân tăng giảm diện tích có giải thích kèm theo.
2	Vĩnh Thạnh	1.206,62	1.192,97	13,65	1.253,90	1.211,75	42,15	47,28	18,78	28,50	
3	Vân Canh	473,07	425,07	48,00	553,63	504,63	49,00	80,56	79,56	1,00	
4	Hoài Ân	8.546,10	8.043,74	502,36	8.767,85	8.265,49	502,36	221,75	221,75	-	
5	Tây Sơn	7.545,81	5.252,64	2.293,17	7.663,85	5.764,09	1.899,76	118,04	511,45	(393,41)	
6	Hoài Nhơn	11.016,80	9.680,59	1.336,21	11.451,58	10.340,52	1.111,06	434,78	659,93	(225,15)	
7	Phù Mỹ	14.340,61	13.207,49	1.133,12	16.358,30	14.761,94	1.596,36	2.017,69	1.554,45	463,24	
8	Phù Cát	10.914,43	8.166,01	2.748,42	11.424,28	8.453,31	2.970,97	509,85	287,30	222,55	
9	Tuy Phước	5.050,84	1.849,69	3.201,15	5.194,57	1.844,74	3.349,83	143,73	(4,95)	148,68	
10	An Nhơn	7.191,70	614,17	6.577,53	7.191,86	614,17	6.577,69	0,16	-	0,16	
11	Quy Nhơn	2.223,58	1.053,32	1.170,26	2.503,64	1.306,38	1.197,26	280,06	253,06	27,00	
	Tổng cộng	70.710,07	51.686,20	19.023,87	74.588,56	55.292,12	19.296,44	3.878,49	3.605,92	272,57	

C. Kế hoạch diện tích năm 2016 so với thực hiện 2015:

Năm 2015 110.879,48 ha
 Năm 2016 114.334,07 ha

Chênh lệch diện tích năm 2016-2015
 Tăng diện tích 3.454,59 ha



PHỤ LỤC: 03

Phân tích nguyên nhân biến động kế hoạch diện tích năm 2016
(Kèm theo Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. Kế hoạch thực hiện tưới tiêu năm 2015:

Trong 9 tháng mùa khô năm 2015, tổng lượng mưa là 615 mm, đạt 68% so với TBNN cùng kỳ (897 mm). Dung tích các hồ vào đầu vụ Đông Xuân tích được 337/575 triệu m³, đạt 59% dung tích thiết kế. Toàn tỉnh chỉ có 29/161 hồ đạt dung tích thiết kế. Tình trạng khô hạn diễn ra suốt từ đầu vụ Hè Thu đến hết vụ Mùa năm 2015.

Năm 2015 xây dựng kế hoạch tưới tiêu 113.414,02 ha, thực hiện tưới tiêu được 110.879,48 ha, giảm 2.534,54 ha. Nguyên nhân giảm diện tích chủ yếu do hạn hán, thiếu nước các huyện Tây Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát và một số huyện khác giảm diện tích sản xuất vụ Hè Thu và vụ Mùa.

II. Kế hoạch tưới tiêu năm 2016:

Hiện nay, dung tích các hồ chứa toàn tỉnh là 449,7/578 triệu m³, đạt 78% dung tích thiết kế, bằng 88% so với cùng kỳ năm 2015; nếu không kể hồ Định Bình, các hồ chứa được 239/352 triệu m³, đạt 68% thiết kế, 83% so với cùng kỳ. Theo dự báo của Đài Khí tượng thủy văn Bình Định tổng lượng mưa mùa khô năm 2016 phổ biến ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 10 – 30%; Mực nước các sông trong tỉnh ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ.

Xây dựng kế hoạch tưới tiêu năm 2016 là **114.334,07 ha**, tăng 3.454,59 ha so với thực hiện năm 2015. Trong đó, Công ty TNHH KTCCTL chênh lệch tăng 151,33 ha, địa phương tăng 3.605,92 ha. Nguyên nhân Công ty TNHH KTCTTL giảm 1.857,86 ha do không sản xuất vụ mùa ở huyện Tây Sơn và Hoài Nhơn, tăng 1.706,53ha do hệ thống kênh Văn Phong bàn giao đưa vào sử dụng tăng 1.077,73 ha và kiên cố kênh khác vào sử dụng. Diện tích tưới của các huyện tăng do điều chỉnh diện tích theo kết quả dự án VLAP, năng lực tưới các công trình mới sửa chữa, nâng cấp tăng.

III. Chi tiết so sánh diện tích tưới tiêu thực hiện năm 2015 với kế hoạch năm 2016 của địa phương:

1. Huyện An Lão: Tăng 24,59 ha.

Nguyên nhân tăng diện tích kiên cố kênh mương và sửa chữa nâng cấp các đập tạm thành đập kiên cố đảm bảo nước tưới. Cụ thể: Kênh mương hồ chứa nước Sông Vó, thị trấn An Lão tăng 4,42 ha; kiên cố kênh mương của các đập dâng kiên cố 9,56 ha; thay thế các đập tạm bằng đập kiên cố toàn huyện tăng 10,61 ha.

2. Huyện Vĩnh Thạnh: Tăng 47,28 ha, (địa phương tăng 18,78 ha, nhận tạo nguồn tăng 28,50 ha).

- Diện tích địa phương: Tăng 18,78 ha do tăng 50,83 ha ở Tổ quản lý công tác thủy nông xã Vĩnh Sơn khi xây dựng đập và kênh mương; HTXNN Định Thành

do khai hoang 7,1 ha, HTXNN Định Quang sản xuất vụ mùa 7,1 ha. Giảm 32,05 ha do chuyển sang 2 vụ/năm ở xã Vĩnh Thịnh 2,37 ha; Vĩnh Hiệp 17,95 ha, Định Bình 11,73 ha.

- Diện tích nhận nguồn tăng 28,5 ha do chuyển diện tích trạm bơm điện Định Nhất, thuộc HTXNN Định Thành sang nhận nguồn Công ty từ kênh Định Bình để tưới tự chảy.

3. Huyện Vân Canh: Tăng 80,56 ha, dân sản xuất thêm vụ mùa.

4. Huyện Hoài Ân: Tăng 221,75 ha (địa phương tăng 221,75 ha).

- Tăng 128,31 ha bổ sung cây màu vào sổ bộ ở các xã Ân Nghĩa 35 ha, Ân Phong I 6,5 ha, Ân Tường I 44,8 ha, Ân Tường II 3,0 ha, Ân Hữu I 39,01 ha.

- Tăng 93,44 ha do xây dựng kế hoạch trong điều kiện đủ nước tưới so với thực hiện năm 2015 ở xã Ân Hào Đông 10,12 ha, Ân Hào Tây 25,36 ha, thị trấn Tăng Bạt Hổ 25,12 ha, Ân Đức II 15,3 ha và các địa phương khác 17,54 ha.

5. Huyện Tây Sơn: Tăng 118,04 ha, (địa phương tăng 511,45 ha, nhận nguồn giảm 393,41 ha).

- Địa phương tăng 75,34 ha do cải tạo đồng ruộng xã Tây Giang và nâng cấp trạm bơm Tả Giang thuộc xã Tây Giang; kiên cố kênh trạm bơm Tây Vinh mở rộng tưới thêm 4,0 ha. Tăng 436,11 ha do năm 2015 bị khô hạn nặng bỏ không sản xuất, kế hoạch năm 2016 đưa vào.

- Nhận tạo nguồn giảm 393,41 ha do giảm vụ sản xuất từ 3 vụ sang 2 vụ/năm, không sản xuất vụ mùa trên toàn huyện và tăng nhận nguồn từ kênh Văn Phong ở xã Bình Thuận 30 ha.

6. Huyện Hoài Nhơn: Tăng 434,78 ha

a) Tổng diện tích tăng 659,93 ha, bao gồm:

- Diện tích tăng 475,13 ha do điều chỉnh diện tích theo kết quả dự án VLAP ở xã Hoài Phú 315,41 ha, xã Hoài Hảo 90,28 ha, xã Hoài Tân 48,34 ha, xã Hoài Mỹ 21,1 ha.

- Diện tích tăng do xây dựng, sửa chữa nâng cấp công trình 167,11 ha. Bao gồm: kiên cố kênh mương 30,19 ha ở xã Hoài Châu Bắc, xây dựng trạm bơm Đồng Soi và hệ thống kênh mương cấp nước nuôi trồng thủy sản ở xã Hoài Hải 47,22 ha; xây dựng trạm bơm tiêu Ba Bàu xã Hoài Hương 89,7 ha.

- Đưa kế hoạch tưới vụ mùa 17,69 ha ở xã Hoài Thanh Tây, năm 2015 thiếu nước không sản xuất.

b) Tổng diện tích giảm 225,15 ha do thi công hệ thống kênh mương Lại Giang không sản xuất vụ Mùa ở xã Tam Quan Nam 164,51 ha, Hoài Thanh 31,80 ha; Hoài Thanh Tây 23,14 ha, thị trấn Tam Quang 5,7 ha.

7. Huyện Phù Mỹ: Tăng 2.017,69 ha, (địa phương tăng 1.554,45 ha; nhận tạo nguồn tăng 463,24 ha).

Ue

- Diện tích địa phương tăng so với năm 2015 là 1.554,45 ha. Nguyên nhân do thống kê bổ sung vào sổ bộ diện tích cây màu 611,59 ha toàn huyện. Tăng 938,86 ha lúa do sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện như hồ Hóc Môn, đập dâng đập Trị xã Mỹ Hiệp, đập Quang xã Mỹ Lợi, sửa chữa, nâng cấp trạm bơm An Giang xã Mỹ Đức, trạm bơm Mỹ Trang xã Mỹ Châu, trạm bơm Phú Lộc xã Mỹ Thắng và kiên cố hóa kênh mương.

- Nguyên nhân nhận tạo nguồn tăng 463,24 ha do thống kê vào sổ bộ diện tích tưới cây màu khi xây dựng đập Bến Ngái ở xã Mỹ Tài 393,24 ha (131,08 ha/vụ), thống kê bổ sung khu tưới trạm bơm Chánh Khoan ven đầm Trà Ổ ở xã Mỹ Lợi 70,0 ha lúa; xã Mỹ Hiệp 1 tăng 56,06 ha do thống kê vào sổ bộ diện tích tưới. Giảm 15 ha khu tưới trạm bơm Chánh Khoan, Công ty không tưới cho thị trấn Bình Dương 15 ha và đề nghị chuyển diện tích cho địa phương tự tưới trong vụ Đông xuân 2015- 2016.

8. Huyện Phù Cát: Tăng 509,85 ha, (địa phương tưới tăng 287,3 ha, nhận nguồn tăng 222,55 ha).

- Diện tích địa phương tưới tăng 324,26 ha sản xuất vụ mùa do được bổ nguồn nước từ sông Côn sang; giảm 36,96 ha nguyên nhân do mất đất sản xuất khi thi công tuyến kênh Văn Phong ở các Cát Trinh, Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn.

- Nhận tạo nguồn tăng 222,55 ha do kênh Thuận Ninh tưới mở rộng 60,15 ha ở xã Cát Hiệp và xã Cát Nhơn 76,00 ha Công ty chuyển sang tạo nguồn cho địa phương từ hạ lưu đập Thuận Hạt. Kênh Văn Phong tạo nguồn 86,4 ha ở thị trấn Ngô Mây 28 ha, Cát Hiệp 58,4 ha.

9. Huyện Tuy Phước: Tăng 143,73 ha, (địa phương tưới giảm 4,95 ha, nhận nguồn tăng 148,68 ha).

- Diện tích của địa phương giảm 4,95 ha. Nguyên nhân do giảm sản xuất vụ mùa ở xã Phước An.

- Diện tích nhận tạo nguồn tăng 148,68 ha. Tăng do điều chỉnh diện tích theo kết quả dự án VLAP là 85,57 ha, thị trấn Diêu Trì 6,0 ha, Phước Sơn 21,0 ha, Phước Thắng 58,57 ha, xây dựng trạm bơm Trung Tín đảm bảo tưới 70,0 ha. Giảm do mất đất sản xuất khi thi công quốc lộ 1 A ở xã Phước Lộc 6,89 ha.

10. Thị xã An Nhơn: Tăng 0,16 ha (cộng dồn số liệu đơn vị diện tích tính m² sang ha)

11. Thành phố Quy Nhơn: Tăng 280,06 ha, (địa phương tưới tăng 253,06 ha, nhận nguồn tăng 27 ha).

Diện tích của địa phương tăng 253,06 ha. Nguyên nhân Phường Trần Quang Diệu tăng 113,0 ha (vụ Đông Xuân tăng 37,15 ha, Hè Thu 35,07 ha, vụ Mùa 40,78 ha) thuộc Khu vực 4 Bàu Lát trước kia dân tự bơm tưới, hiện nay giao HTX quản lý tưới và đầu tư đường dây điện, máy bơm và đưa vào đối tượng cấp bù TLP. Tăng do dự kiến sản xuất vụ mùa các trạm bơm ở Phường Nhơn Phú 88,32 ha, phường Nhơn Bình 51,74 ha.

Tho

Nguyên nhân nhận tạo nguồn tăng 27 ha. Phường Nhơn Bình lập kế hoạch 27 ha vụ Hè thu năm 2015 không gieo sạ được.

IV. Chi tiết so sánh diện tích tưới tiêu thực hiện năm 2015 với kế hoạch năm 2016 của Công ty TNHH KTCTTL: Tổng diện tích chênh lệch tăng 151,33 ha (tăng 1.706,53 ha, giảm 1.857,86 ha).

* Tổng diện tích tăng 1.706,53 ha:

- Huyện Phù Mỹ tăng 480,07 ha do điều chỉnh diện tích theo kết quả dự án VLAP và bổ sung diện tích cây màu trong đó xã Mỹ Tài 452,20 ha, Mỹ Lợi 27,87 ha;

- Huyện Phù Cát tăng 1.053,89 ha. Hệ thống tưới Văn Phong được bàn giao cho Công ty TNHH KTCTTL đưa vào sử dụng 65 km kênh nhánh hệ thống Văn Phong với diện tích tưới bổ sung 1.077,73 ha (bao gồm bao gồm thị trấn Ngô Mây 154 ha, xã Cát Trinh 128 ha, Cát Tân 266 ha, Cát Tường 269,5 ha, Cát Nhơn 98,9 ha, Cát Hiệp 131,4 ha, Bình Thuận 30 ha).

Tăng 33,23 ha do xây dựng kênh Thuận Ninh mở rộng khu tưới ở xã Cát Hiệp, giảm 27,07 ha do không sản xuất vụ mùa ở xã Cát Trinh.

- Huyện Tuy Phước tăng 172,57 ha do điều chỉnh diện tích theo kết quả dự án VLAP (xã Phước Sơn 22,91ha, xã Phước Thắng 149,66 ha).

* Tổng diện tích giảm 1.857,86 ha:

- Huyện Vĩnh Thạnh giảm 189,15 ha. Giảm khu tưới hồ Hà Nhe do thiếu nước không sản xuất vụ hè thu và vụ mùa 192 ha. Tăng do khu tưới hồ Tà Niêng xã Vĩnh Thuận tưới thêm 2,85 ha.

- Huyện Vân Canh giảm 39,94 ha do giảm sản xuất vụ mùa ở xã Canh Vinh.

- Huyện Tây Sơn chênh lệch giảm 874,65 ha do 904,65 ha do chuyển 3 vụ/năm sang 2 vụ/năm trên toàn huyện và tăng 30 ha ở xã Bình Tân tưới từ hệ thống kênh Văn Phong.

- Huyện Hoài Nhơn giảm 688,50 ha do giảm sản xuất vụ mùa để thi công kênh Lại Giang.

- Huyện Phù Mỹ tăng 480,07 ha do năm 2015 nắng hạn không sản xuất vụ Mùa ở khu tưới Hội Sơn, năm 2016 lập kế hoạch sản xuất trở lại.

- Thị xã An Nhơn giảm 3,53 ha do làm tái định cư ở phường Nhơn Hòa.

- Thành phố Quy Nhơn 62,09 ha do giảm sản xuất vụ mùa ở phường Nhơn Phú thuộc khu tưới trạm bơm Vân Hà./.

2/6

Số: 1013 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 30 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quyết toán diện tích
và kinh phí cấp bù thủy lợi phí năm 2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 13/5/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích cấp bù thủy lợi phí năm 2015;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 969/STC-NS ngày 30/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí năm 2015 như sau:

- | | |
|---|--------------------|
| 1. Diện tích: | 110.879,48 ha |
| Trong đó: | |
| - Công ty TNHH KTCT thủy lợi Bình Định: | 59.193,28 ha |
| - Huyện, thị xã, thành phố quản lý: | 51.686,20 ha |
| 2. Kinh phí quyết toán năm 2015: | 120.439 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| - Công ty TNHH KTCT thủy lợi Bình Định: | 46.898 triệu đồng |
| - Huyện, thị xã, thành phố: | 73.541 triệu đồng |

3. Nguồn kinh phí cấp bù năm 2015 đã thực hiện phân bổ: 113.474 triệu đồng, trong đó:

- Được cân đối theo QĐ số 59/2010/QĐ-TTg: 87.838 triệu đồng
- Trung ương bổ sung giao đầu năm: 17.228 triệu đồng
- Trung ương bổ sung trong năm: 8.408 triệu đồng

4. Kinh phí còn thiếu so với quyết toán (2-3): 6.965 triệu đồng

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ số liệu quyết toán phê duyệt tại Điều 1, giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn các đơn vị quản lý thủy nông, UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *Ull*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Trần Châu;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10, K17 (24b)

Ull



Trần Châu



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Diện tích (ha); Kinh phí (triệu đồng)

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		Cấp phát theo Quyết định của UBND tỉnh			TW bổ sung	Phần còn thiếu đề nghị cấp bổ sung
		Diện tích	Thành tiền	Diện tích	Thành tiền	Số kinh phí đã cấp	Thừa so với quyết toán	Số thiếu so với quyết toán		
	Cộng toàn tỉnh	113.414,02	123.385	110.879,48	120.439	113.474	612	7.577	113.474	6.965
A	Công ty TNHH KTCTTL	59.265,69	46.973	59.193,28	46.898	43.253		3.645		
B	Huyện, thị xã, thành phố	54.148,33	76.412	51.686,20	73.541	70.221	612	3.932	0,0	0,0
1	Thành phố Quy Nhơn	1.220,92	2.372	1.053,32	2.163	2.180	17			
2	Thị xã An Nhơn	614,17	6.502	614,17	6.501	5.976		525		
3	Huyện Tuy Phước	1.861,76	5.118	1.849,69	5.098	4.703		395		
4	Huyện Tây Sơn	6.288,75	9.453	5.252,64	8.172	8.687	515			
5	Huyện Phù Cát	8.490,27	10.771	8.466,01	10.698	9.899		799		
6	Huyện Phù Mỹ	13.410,37	13.966	13.207,49	13.766	12.834		932		
7	Huyện Hoài Ân	8.194,50	10.748	8.043,74	10.598	9.877		721		
8	Huyện Hoài Nhơn	10.043,63	12.196	9.680,59	11.578	11.207		371		
9	Huyện Vân Canh	504,64	816	425,07	670	750	80			
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.230,15	1.681	1.192,97	1.619	1.545		74		
11	Huyện An Lão	2.289,17	2.789	2.200,51	2.678	2.563		115		

Ghi chú: Tổng diện tích cả tỉnh = Diện tích Công ty + Diện tích địa phương + Diện tích Công ty tạo nguồn

MLC